**Biểu số 54/CK-NSNN**

**Phụ lục:**

**Phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu**

**giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã giai đoạn 2022-2025**

*(Kèm theo Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)*

**-----------------**

**I. CÁC KHOẢN THU HƯỞNG 100%**

| **STT** | **Tên các khoản thu** | **Ngân sách cấp tỉnh** | **Ngân sách cấp huyện** | **Ngân sách cấp xã** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán, bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế | 100% |   |   |
| 2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp |   |   |   |
|   | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình |   |   | 100% |
|   | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các đối tượng còn lại  |  | 100%  |   |
| 3 | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế |  |   |   |
|  | - Thu tiền cho thuê đất tại các Khu công nghiệp, Khu thương mại do tỉnh quản lý (bao gồm tiền thuê đất trả tiền hàng năm và tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê) | 100% |  |  |
|  | - Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước còn lại: |  |  |  |
|  |  + Trả tiền thuê đất hàng năm |  | 100% |  |
|  |  + Trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê  | 70% | 30% |  |
| 4 | Thu tiền cho thuê nhà và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước |   |   |   |
|  | - Nhà thuộc sở hữu Nhà nước do cấp tỉnh quản lý | 100% |  |  |
|  | - Nhà thuộc sở hữu Nhà nước do cấp huyện quản lý |  | 100% |  |
| 5 | Thu bán tài sản công, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn ngân sách địa phương tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý (\*) |   |   |   |
|  | - Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý | 100% |   |   |
|  | - Thu từ bán tài sản nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, cấp xã quản lý |   | 100% |   |
| 6 | Thu từ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi chi phí theo quy định của pháp luật: |   |   |   |
|  | - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý | 100% |   |   |
|  | - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện xử lý |   | 100% |   |
|  | - Xã, phường, thị trấn xử lý |   |   | 100% |
| 7 | Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc do các cơ quan cấp tỉnh) đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh (hoặc do các cơ quan cấp tỉnh) đại diện chủ sở hữu | 100% |   |   |
| 8 | Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh | 100% |   |   |
| 9 | Phí (không bao gồm phí bảo vệ môi trường) thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại theo quy định của pháp luật; Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu theo quy định (không bao gồm lệ phí môn bài và lệ phí trước bạ) |   |   |   |
|   | - Đơn vị cấp tỉnh quản lý và thực hiện thu | 100% |   |   |
|   | - Đơn vị cấp huyện quản lý và thực hiện thu |   | 100% |   |
|   | - Đơn vị cấp xã quản lý và thực hiện thu |   |   | 100% |
| 10 | Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản (phần địa phương hưởng) |   |   |   |
|   | - Đơn vị cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu | 100% |  |  |
|   | - Đơn vị thuộc cấp huyện quản lý và tổ chức thu |   | 100% |  |
|  | - Đơn vị thuộc cấp xã quản lý và tổ chức thu |  |  | 100% |
| 11 | Thuế bảo vệ môi trường (trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế | 100% |   |   |
| 12 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác |   |   | 100% |
| 13 | Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật |   |   |   |
|   | - Cấp tỉnh huy động | 100% |   |   |
|   | - Cấp huyện huy động |   | 100% |   |
|   | - Cấp xã huy động |   |   | 100% |
| 14 | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước |   |   |   |
|   | - Đóng góp cho tỉnh | 100% |   |   |
|   | - Đóng góp cho huyện, thị xã, thành phố |   | 100% |   |
|   | - Đóng góp cho xã, phường, thị trấn |   |   | 100% |
| 15 | Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu |   |   |   |
|   | - Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu | 100% |   |   |
|   | - Các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu |   | 100% |   |
|   | - Các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu |   |   | 100% |
| 16 | Thu kết dư ngân sách năm trước |   |   |   |
|   | - Ngân sách cấp tỉnh | 100% |   |   |
|   | - Ngân sách cấp huyện |   | 100% |   |
|   | - Ngân sách cấp xã |   |   | 100% |
| 17 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên |   |   |   |
|  | - Ngân sách trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh | 100% |   |   |
|  | - Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp huyện |   | 100% |   |
|  | - Ngân sách huyện bổ sung cho ngân sách cấp xã |   |   | 100% |
| 18 | Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau |   |   |   |
|   | - Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh | 100% |   |   |
|   | - Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện |   | 100% |   |
|   | - Chuyển nguồn ngân sách cấp xã |   |   | 100% |
| 19 | Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật |   |   |   |
|   | - Viện trợ cho cấp tỉnh | 100% |   |   |
|   | - Viện trợ cho cấp huyện |   | 100% |   |
|   | - Viện trợ cho cấp xã |   |   | 100% |
| 20 | Tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất |   |   |   |
|   | - Đất thuộc tỉnh quản lý | 100% |   |   |
|   | - Đất thuộc cấp huyện quản lý |   | 100% |   |
|   | - Đất thuộc cấp xã quản lý |   |   | 100% |
|  21 | Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương |  |   |   |
|  | - Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh ra quyết định giao khu vực biển | 100% |  |   |
|  | - Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện ra quyết định giao khu vực biển |  | 100% |   |
| 22 | Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa | 100% |   |   |
| 23 | Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển theo Khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 | 100% |   |   |
| 24 | Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại do các ngành quản lý |   |   |   |
|  | - Đối với tiền chậm nộp các khoản thu ngân sách địa phương còn lại |  |  |  |
|   |  + Cấp tỉnh quản lý thu | 100% |   |   |
|   |  + Cấp huyện quản lý thu |   | 100% |   |
|   |  + Cấp xã quản lý thu |   |   | 100% |
|   | - Các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng | 100% |   |   |
| 25 | Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật |   |   |   |
|   | - Đơn vị cấp tỉnh quản lý, nộp ngân sách | 100% |   |   |
|   | - Đơn vị cấp huyện quản lý, nộp ngân sách |   | 100% |   |
|   | - Đơn vị cấp xã quản lý, nộp ngân sách |   |   | 100% |

(**\***) Riêng tiền thu được từ xử lý tài sản công, tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong trường hợp quyền sử dụng đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà số tiền đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước của đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý, sử dụng tài sản công; áp dụng quy định phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp ngân sách đối với khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật hiện hành.

**II. CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%)**

| **STT** | **Tên các khoản thu** | **Ngân sách cấp tỉnh** | **Ngân sách cấp huyện** | **Ngân sách cấp xã** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu và thuế GTGT thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; thuế GTGT do doanh nghiệp ngoại tỉnh phân bổ hoặc kê khai nộp thuế cho ngân sách tỉnh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 12 mục II Phụ lục 01), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế |  |  |  |
|   | - Thuế GTGT thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100% |  |  |
|   | - Thuế GTGT của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã |  |  |  |
|   |  + Cục Thuế quản lý thu | 100% |  |  |
|   |  + Chi cục Thuế quản lý thu |  | 100% |  |
|   | - Thuế GTGT thu từ hộ gia đình, cá nhân: |  |  |  |
|  |  + Thu tại các chợ trung tâm huyện, thị xã, thành phố |  | 100% |  |
|   |  + Thu trên địa bàn phường, thị trấn |  | 50% | 50% |
|   |  + Thu trên địa bàn xã |  | 30% | 70% |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế TNDN thu từ hoạt động xổ số kiến thiết; thuế TNDN do doanh nghiệp ngoại tỉnh phân bổ hoặc kê khai nộp thuế cho ngân sách tỉnh đối với hoạt động kinh doanh bất động sản quy định tại khoản 12 mục II Phụ lục 01), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế |  |  |  |
|   | - Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100% |  |  |
|   | - Thuế TNDN của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã |  |  |  |
|   |  + Cục Thuế quản lý thu | 100% |  |  |
|   |  + Chi cục Thuế quản lý thu |  | 100% |  |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước (không kể thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu và thuế TTĐB thu từ hoạt động xổ số kiến thiết), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế |  |  |  |
|   | - Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100% |  |  |
|   | - Thuế TTĐB của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã |  | 100% |  |
|   |  + Cục Thuế quản lý thu | 100% |  |  |
|   |  + Chi cục Thuế quản lý thu |  | 100% |  |
|   | - Thuế TTĐB thu từ hộ gia đình, cá nhân |  | 30% | 70% |
| 4 | Thuế thu nhập cá nhân, bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế |  |  |  |
| 4.1 | Thuế thu nhập cá nhân từ trúng thưởng xổ số kiến thiết, xổ số điện toán và thuế thu nhập từ trúng thưởng khác  | 100% |  |  |
| 4.2 | Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động xổ số kiến thiết) |  |  |  |
|   | a) Cục Thuế quản lý thu | 100% |  |  |
|   | b) Chi cục Thuế quản lý thu: |  |  |  |
|   | - Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng từ bất động sản |  | 50% | 50% |
|   | - Thuế thu nhập cá nhân từ các cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ |  |  |  |
|  |  + Thu tại các chợ trung tâm huyện, thị xã, thành phố |  | 100% |  |
|   |  + Trên địa bàn phường |  | 50% | 50% |
|  |  + Trên địa bàn xã, thị trấn |  | 30% | 70% |
|   | - Thuế thu nhập cá nhân còn lại |  | 100% |  |
| 5 | Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí), bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế |  |  |  |
|   | - Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100% |  |  |
|   | - Thuế tài nguyên của doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã |  |  |  |
|   |  + Cục Thuế quản lý thu | 100% |  |  |
|   |  + Chi cục Thuế quản lý thu |  | 100% |  |
|   | - Thuế tài nguyên thu từ hộ gia đình, cá nhân |  | 30% | 70% |
| 6 | Lệ phí môn bài |  |  |  |
|   | - Lệ phí môn bài thu từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương và địa phương quản lý (doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 100% |  |  |
|   | - Lệ phí môn bài thu từ doanh nghiệp có vốn góp của nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; doanh nghiệp tư nhân; đơn vị sự nghiệp và hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã: |  |  |  |
|   |  + Cục Thuế quản lý | 100% |  |  |
|   |  + Chi cục Thuế quản lý |  | 100% |  |
|   | - Lệ phí môn bài thu thu từ hộ gia đình, cá nhân: |  |  |  |
|  |  + Thu tại các chợ trung tâm huyện, thị xã, thành phố |  | 100% |  |
|  |  + Trên địa bàn phường thuộc thành phố |  | 50% | 50% |
|   |  + Trên địa bàn xã, phường thuộc thị xã; xã, thị trấn thuộc huyện  |  | 30% | 70% |
| 7 | Lệ phí trước bạ |  |  |  |
|   | - Lệ phí trước bạ nhà, đất |  |  |  |
|  |  + Thành phố Đông Hà |  | 50% | 50% |
|  |  + Thị xã Quảng Trị, các huyện còn lại |  | 30% | 70% |
|   | - Lệ phí trước bạ còn lại |  | 100% |  |
| 8 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp |  |  |  |
|   | - Thành phố Đông Hà |  | 50% | 50% |
|   | - Thị xã Quảng Trị, các huyện còn lại |  |  | 100% |
|  9 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, bao gồm tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản |  |  |  |
|   | - Giấy phép do cơ quan trung ương cấp (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định) | 30% | 70% |  |
|   | - Giấp phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp (hoặc cơ quan địa phương cấp phép theo thẩm quyền) | 30% | 70% |  |
| 10 | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, bao gồm tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |  |  |  |
|   | - Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép (phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định) | 100% |  |  |
|   | - Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép | 100% |  |  |
| 11 | Thu tiền sử dụng đất |  |  |  |
|   | - Tỉnh thu (thuộc thẩm quyền cấp tỉnh) | 100% |  |  |
|   | - Huyện, thị xã, thành phố thu (thuộc thẩm quyền cấp huyện) | 5% | 95% |  |
| 12 | Thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp do doanh nghiệp ngoại tỉnh phân bổ hoặc kê khai nộp thuế cho ngân sách tỉnh đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh (\*\*) | 70% | 30% |  |

 (\*\*) Đối với công trình xây dựng cơ bản bằng [nguồn vốn ngân sách nhà nước](https://kiemtoancalico.com/doanh-nghiep-thuc-hien-cong-trinh-xay-dung-bang-nguon-von-ngan-sach-nha-nuoc-nhung-chua-duoc-thanh-toan.html): Trường hợp công trình triển khai thực hiện liên huyện (công trình, hạng mục công trình xây dựng nằm trên nhiều địa bàn cấp huyện) thì xác định doanh thu công trình chi tiết theo từng huyện, thành phố, thị xã để thực hiện phân bổ phần ngân sách cấp huyện hưởng (30%) cho từng huyện, thành phố, thị xã tương ứng với số doanh thu công trình, hạng mục công trình phát sinh tại từng địa phương.